



bǎi dòng

摆动

Verb · Swing

Example Sentences

zhōng bǎi zài bǎi dòng

钟摆在摆动。

The pendulum is swinging.

fēng zhōng de liǔ zhī qīng qīng de bǎi dòng zhe

风中的柳枝轻轻地摆动着。

The willow branches in the wind are gently swinging.

tā zǒu lù shí shǒu bì zì rán dì bǎi dòng

他走路时手臂自然地摆动。

His arms swing naturally when he walks.

Trace each character, then write the word on your own.

摆	摆	摆	摆	摆	摆	摆	摆	摆	摆	摆
摆	摆	摆	摆	摆						
动	动	动	动	动	动	动	动	动		